

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 29 - 4 - 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Tôn Anh Dũng và ông Bùi Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuận, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:
Ông Trần Quang Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - số N đường TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 13/12/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2022/QĐXX-PT ngày 04 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Đức H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Khánh Th - Luật sư của Văn phòng luật sư T và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị; Địa chỉ văn phòng: Số B đường H, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Diệu H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số nhà B đường NTT, Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H - Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ: Lô B đường H, khu A, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Lê Thị Diễm Th , sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà D đường NTT, phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tòa án không triệu tập.

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1974; Địa chỉ: đường NTT, phường P, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: Bị đơn là bà Lê Thị Diệu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 08 tháng 7 năm 2021, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 10 tháng 9 năm 2021, lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Đức H trình bày: Ông và bà Lê Thị Diệu H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 26 tháng 8 năm 2014. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc. Hiện nay hai người đã sống ly thân nhau nên ông làm đơn khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Về con chung: Ông Trần Đức H công nhận vợ chồng có 01 người con chung là Trần Đức H, sinh ngày 13/8/2015. Nếu ly hôn ông Trần Đức H tự nguyện giao cháu H cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung: Ông Trần Đức H công nhận vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung gồm: Ngôi nhà có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y , diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số hiệu BQ 9309XX vào ngày 13/02/2015, mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H; Giá trị nhà đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.057.114.000 đồng, nhưng thực tế theo giá thị trường tại khu vực đó, hai bên thống nhất là nhà đất nói trên có giá trị 3.000.000.000 đồng. Về nguồn gốc và công sức tạo lập tài sản thì tại thời điểm mua nhà đất thì giá trị mua bán thực tế là 1.250.000.000 đồng, ông H đã đóng góp số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H đóng góp số tiền 50.000.000 đồng, sau đó vay Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam (V) với số tiền 300.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà. Ông H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung về mặt giá trị, theo công sức đóng góp của mỗi bên, tỷ lệ là 60/40, ông H được hưởng 60% tương ứng với số tiền 1.800.000.000 đồng, bà H được hưởng 40% giá trị nhà đất nói trên tương ứng với số tiền 1.200.000.000 đồng trong khối tài sản chung là nhà đất nói trên. Về mặt hiện vật, ông H thỏa thuận giao cho bà H sở hữu, sử dụng nhà đất và chịu trách nhiệm thanh toán về mặt giá trị cho ông theo phần mà ông H được hưởng là 1.800.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ, ông Trần Đức H công nhận vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân có vay mượn tiền của bà Lê Thị Diễm Th

250.000.000 đồng, vay mượn của bà Nguyễn Thị Thu H 130.000.000 đồng, tổng cộng là 380.000.000 đồng, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền nói trên, tương ứng với số tiền 190.000.000 đồng. Ông H thỏa thuận giao cho bà H chịu trách nhiệm trả nợ khi các chủ nợ có yêu cầu, số tiền này được khấu trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà ông H được hưởng. Ngoài ra còn có một số tài sản dùng trong sinh hoạt gia đình thì ông H và bà H tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

Về phía bị đơn là bà Lê Thị Diệu H trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa trình bày: Về quan hệ hôn nhân và tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đúng như lời trình bày trên của nguyên đơn là ông Trần Đức H. Nay ông H khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với bà thì bà H cũng đồng ý ly hôn. Bà H đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa bà với ông Trần Đức H. Về con chung, bà Lê Thị Diệu H công nhận vợ chồng có 01 người con chung là Trần Đức H, sinh ngày 13/8/2015, hiện đang ở với bà. Nếu ly hôn thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Đức H, ông H chịu trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung, bà Lê Thị Diệu H công nhận trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng bà có tạo lập khối tài sản chung như ông H trình bày ở trên; Giá trị nhà đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.057.114.000 đồng, nhưng thực tế theo giá thị trường tại khu vực đó, hai bên thống nhất xác định nhà đất có giá trị 3.000.000.000 đồng. Về nguồn gốc và công sức tạo lập tài sản thì tại thời điểm mua nhà đất thì giá trị mua bán thực tế là 1.250.000.000 đồng, ông H đã đóng góp số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H đã đóng góp số tiền 50.000.000 đồng, sau đó vay Ngân hàng Thương mại cổ phần C (V) với số tiền 300.000.000 đồng để sửa chữa nhà, trong đó thực tế sửa chữa nhà với số tiền 100.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng ông H sử dụng riêng, sau này thì bà H đã trả nợ xong cho Ngân hàng V. Quá trình quản lý sử dụng thì bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng, duy tu bảo dưỡng nên về công sức tạo lập tài sản là như nhau. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng về mặt giá trị theo tỷ lệ là 50/50, bà H được hưởng 50% tương ứng với số tiền 1.500.000.000 đồng, ông H được hưởng 50% tương ứng với số tiền 1.500.000.000 đồng trong khối tài sản chung nói trên. Còn về mặt hiện vật bà H xin nhận sở hữu, sử dụng nhà đất và chịu trách nhiệm thanh toán về mặt giá trị cho ông H theo phần mà ông H được hưởng là 1.500.000.000 đồng. Về nghĩa vụ trả nợ, bà H công nhận hiện vợ chồng bà còn nợ của bà Lê Thị Diệu Th 250.000.000 đồng, nợ của bà Nguyễn Thị Thu H 130.000.000 đồng, tổng cộng là 380.000.000 đồng, bà thỏa thuận mỗi người phải chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ số tiền nói trên, tương ứng với số tiền 190.000.000 đồng. Bà chịu trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền 380.000.000 đồng cho các chủ nợ khi các chủ nợ có yêu cầu nhưng được đối trừ vào số tiền phân chia tài sản chung mà bà phải chịu trách nhiệm thanh toán cho ông H theo phần tài sản mà ông H được hưởng. Ngoài ra còn có một số tài sản dùng trong sinh hoạt gia đình thì bà và ông H tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía người làm chứng là bà Lê Thị Diễm Th trình bày: Vào ngày 25/7/2019, trên cơ sở có mối quan hệ là chị em ruột với bà H nên bà có cho vợ chồng ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là để ông H bà H đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng vào thời điểm mua nhà đất. Khi cho vay thì có ký giấy mượn tiền, thời hạn vay là 01 năm, không tính lãi. Sau đó, đến ngày 07/7/2020 bà Lê Thị Diệu H tiếp tục vay thêm 50.000.000 đồng để trả tiền lãi cho Ngân hàng, tổng cộng là 250.000.000 đồng. Nay ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H đang xin ly hôn và phân chia tài sản chung tại Tòa án thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án vì bà đã thỏa thuận với bà H và ông H là giao trách nhiệm trả nợ số tiền 250.000.000 đồng cho bà H, khi bà có yêu cầu trả nợ nhưng được khấu trừ vào giá trị tài sản chung khi phân chia. Bà Th đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về phía người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Vào ngày 15/4/2020, trên cơ sở có mối quan hệ là bạn bè với nhau nên bà có cho bà Lê Thị Diệu H vay mượn số tiền 130.000.000 đồng, mục đích vay của bà H là để chi phí nuôi con, chữa bệnh cho con, sinh hoạt gia đình và trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng, hai bên có viết giấy vay mượn tiền. Nay vợ chồng ông H và bà Diệu H đang ly hôn và phân chia tài sản chung tại Tòa án thì bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án vì bà đã thỏa thuận với bà H là giao trách nhiệm trả nợ số tiền 130.000.000 đồng cho bà H, khi bà có yêu cầu trả nợ nhưng được khấu trừ vào giá trị tài sản chung khi phân chia. Bà H đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Trần Đức H đã trầm trọng, kéo dài, hiện nay hai người đã sống ly thân nhau nên về mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Về con chung thì giữa bà Lê Thị Diệu H và ông Trần Đức H có 01 người con chung là cháu Trần Đức H, sinh ngày 13/8/2015, về tình trạng sức khỏe của cháu H thì cháu bị thiếu năng trí tuệ, tự kỷ, chậm biết nói. Về tài sản chung thì vợ chồng ông H và bà H có tạo lập khối tài sản chung là nhà ở và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Về nợ chung của hai vợ chồng ông H và bà H thì chính quyền địa phương không được rõ. Nay ông H khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 104, Điều 143, Điều 147, Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu nộp án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đức H đối với bị đơn là bà Lê Thị Diệu H;

- Xử: Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức H với bà Lê Thị Diệu H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, cụ thể như sau: Giao cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Trần Đức H, sinh ngày 13/8/2015, hiện nay cháu H đang ở với bà H. Ông Trần Đức H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về phân chia tài sản khi ly hôn:

- Công nhận ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 9309XX ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H, có giá trị là 3.000.000.000 đồng là tài sản chung của ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H; Xử:

- Phân chia tài sản chung nói trên về mặt giá trị, ông Trần Đức H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là: 1.800.000.000 đồng, bà Lê Thị Diệu H được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là: 1.200.000.000 đồng.

- Phân chia về mặt hiện vật:

+ Giao cho bà Lê Thị Diệu H được sở hữu, sử dụng ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 9309XX ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H (có bản vẽ kèm theo).

+ Buộc bị đơn là bà Lê Thị Diệu H phải chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Đức H giá trị tài sản mà ông H được hưởng sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, là: 1.610.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự chịu trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn, quyền yêu cầu thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021, bị đơn là bà Lê Thị Diệu H có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm. Lý do của việc kháng cáo bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đặt quyền lợi của phụ nữ và trẻ em đúng nguyện vọng và hoàn toàn chênh

lệch thực tế. Nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân định lại tài sản, chia thỏa đáng theo tỉ lệ 50/50 với giá trị nhà 3.000.000.000 đồng thì vợ chồng mỗi người được phân chia là 1.500.000.000 đồng. Yêu cầu tăng tiền cấp dưỡng cho con chung Trần Đức H lên 3.000.000 đồng cho phù hợp với chi phí hàng tháng của cháu H và tăng thời gian cấp dưỡng cho cháu H đến năm 25 tuổi; lý do cháu H từ khi sinh ra bị bệnh tật bẩm sinh, hạn chế năng lực và hành vi ứng xử với người xung quanh.

Quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, bà H có nộp thêm các Đơn giải trình ghi ngày 12/12/2021 và ngày 13/12/2021. Nội dung bà H giải trình thêm lý do bà yêu cầu chia tài sản chung theo tỉ lệ 50/50 là vì khi làm nhà do thiếu tiền nên vợ chồng phải vay của Ngân hàng cổ phần C Việt Nam 300.000.000 đồng, trong đó 200.000.000 đồng anh H sử dụng vào việc kinh doanh, 100.000.000 đồng sử dụng để xây nhà. Từ đó, bà H là người phải trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Đối với việc bà yêu cầu tăng khoản tiền cấp dưỡng con chung lên 3.000.000 đồng/tháng là do anh H không quan tâm và không có trách nhiệm với con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo và các đương sự có thỏa thuận được với nhau về một phần nội dung kháng cáo. Cụ thể: nguyên đơn ông Nguyễn Đình H và bị đơn bà Lê Thị Diệu H thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con, ông H đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với mức 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với các nội dung kháng cáo khác của bị đơn về phân chia tài sản chung, thời hạn cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 25 tuổi thì nguyên đơn không chấp nhận và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên về các phần này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; không có vấn đề gì cần phải kiến nghị đề khắc phục.

Về đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Diệu H được làm trong thời hạn luật định và bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã HT đã tuyên đảm bảo có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về tiền cấp dưỡng nuôi con, ông Trần Đức H đồng ý tăng thêm tiền cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng, như vậy tiền cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/1 tháng (so với mức 2.000.000/1 tháng tại cấp sơ thẩm).

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Diệu H về công nhận sự thỏa thuận Bản án sơ thẩm số

25/2021/HNGĐ-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã HT về phân cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, lời khai của đương sự ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà Lê Thị Diệu H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không rút kháng cáo, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bà Lê Thị Diệu H, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỉ lệ 50/50, bà H yêu cầu được chia giá trị tài sản là 50% tương ứng với số tiền 1.500.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã nhận định: Ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H đều công nhận vợ chồng có tạo lập khối tài sản chung, gồm: Ngôi nhà có kết cấu 02 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 9309XX vào ngày 13/02/2015, mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H. Giá trị nhà đất theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 2.057.114.000 đồng, nhưng thực tế theo giá thị trường tại khu vực đó, hai bên đương sự thống nhất xác định nhà đất nói trên có giá trị theo giá thị trường là 3.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông H bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Về giá trị tài sản chung mà hai bên thỏa thuận xác định 3.000.000.000 đồng là phù hợp, không thấp hơn so với giá thị trường tại thời điểm định giá nhằm để tránh tranh chấp vụ việc đối với Nhà nước nên cần được chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trần Đức H và Luật sư yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung về mặt giá trị theo tỷ lệ 60/40, ông H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.800.000.000 đồng, bà H được hưởng 40% giá trị nhà đất nói trên tương ứng với số tiền 1.200.000 đồng trong khối tài sản chung nói trên. Về mặt hiện vật, thỏa thuận giao cho bà H nhận sở hữu, sử dụng nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 9309XX vào ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H. Bà H phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị về tài sản được chia cho ông H là 1.800.000.000 đồng. Về phía bị đơn là bà Lê Thị Diệu H cũng đồng ý về việc phân chia tài sản chung và giao sở hữu nhà đất như trên nhưng không đồng ý chia theo tỷ lệ 60/40 mà bà đề nghị Hội

đồng xét xử phân chia theo tỷ lệ 50/50 vì cả hai bên đều có công sức tạo lập tài sản ngang nhau. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì bà H và ông H đều thừa nhận khi mua nhà đất để ở thì ông H đã bỏ ra số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H chỉ bỏ ra số tiền 50.000.000 đồng, sau đó cả hai người có vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam (V) với số tiền 300.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà. Bà H quản lý, sử dụng nhà lâu nay cũng không duy tu, sửa chữa gì thêm. Như vậy về công sức tạo lập tài sản chung thì ông H lớn hơn bà H. Về lỗi dẫn đến việc ly hôn cũng đều do cả hai bên. Từ những căn cứ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông H và phân chia theo tỷ lệ 60/40, ông H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 1.800.000.000 đồng, bà H được hưởng 40% tương ứng với số tiền 1.200.000.000 đồng giá trị tài sản chung khi ly hôn. Về mặt hiện vật, giao cho bà H sở hữu ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số hiệu BQ 9309XX đã được UBND thị xã HT cấp ngày 13/02/2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định về tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ pháp luật.

Đối với nội dung bà H kháng cáo không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm về phần cấp dưỡng nuôi con theo mức 2.000.000đồng/1 tháng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 25 tuổi. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Trên cơ sở sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân thị xã HT đã công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc nuôi con chung. Cụ thể: Giao cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Trần Đức H, sinh ngày 13/8/2015, hiện nay cháu H đang ở với bà H. Ông Trần Đức H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H trưởng thành (đủ 18 tuổi). Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về mức cấp dưỡng như trên là phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận về thay đổi mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/1 tháng. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận này là tình tiết mới, tự nguyện và phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa phần Bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con; không chấp nhận phần kháng cáo của bà H yêu cầu cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 25 tuổi

Từ các nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đối với mức cấp dưỡng nuôi con chung; không chấp nhận phần kháng cáo của bị đơn về chia tài sản chung và yêu cầu cấp dưỡng cho đến khi con chung đủ 25 tuổi, là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Diệu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Diệu H, sửa một phần Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H về mức cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/1 tháng đối với cháu Trần Đức H, sinh ngày 13 tháng 8 năm 2015, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Diệu H đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đến khi đủ 25 tuổi và nội dung kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 104, Điều 143, Điều 147, Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu nộp án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 213, Điều 218, Điều 219, Điều 220 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đức H đối với bị đơn là bà Lê Thị Diệu H;

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức H với bà Lê Thị Diệu H.

1.2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, cụ thể như sau: Giao cho bà Lê Thị Diệu H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Trần Đức H, sinh ngày 13/8/2015, hiện nay cháu H đang ở với bà H.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

1.3. Về phân chia tài sản khi ly hôn:

- Công nhận ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất, thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 9309XX ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H, có giá trị là 3.000.000.000 đồng là tài sản chung của ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H; Xử:

- Phân chia tài sản chung nói trên về mặt giá trị, ông Trần Đức H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là: 1.800.000.000 đồng, bà Lê Thị

Điều H được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là: 1.200.000.000 đồng.

- Phân chia về mặt hiện vật:

+ Giao cho bà Lê Thị Diệu H được sở hữu, sử dụng ngôi nhà ở có kết cấu 2 tầng, diện tích sàn 140,14m² gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, diện tích 69,7m², tọa lạc tại số nhà Tổ C (nay là Tổ D), phường T, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được UBND thị xã HT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu BQ 9309XX ngày 13/02/2015 mang tên ông Trần Đức H và bà Lê Thị Diệu H (có bản vẽ kèm theo).

+ Buộc bị đơn là bà Lê Thị Diệu H phải chịu trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Đức H giá trị tài sản mà ông H được hưởng sau khi đã trừ nghĩa vụ trả nợ, là: 1.610.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự chịu trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải thanh toán nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Diệu H không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001129 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT Huế;
- Tòa án nhân dân thị xã HT;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự, Tổ Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú